

OXFORD DISCOVERY 1

UNIT 10: GRAMMAR 1

A. GRAMMAR AND VOCABULARY

1. Present Simple Tense with the verb **"HAVE"** (I, YOU, WE, THEY): dùng để hỏi ai đó có cái gì đó không đối với **chủ ngữ số nhiều**

Cấu trúc	Ví dụ	Trả lời
Dạng khẳng định: I/You/We/They + have + N...	You have an apple.	
Dạng phủ định: I/You/We/They + do not (don't) + N....	You do not (don't) have an apple.	
Dạng nghi vấn: Do + (I/You/We/They) + have + N....	Do you have an apple?	Yes, I have No, I don't

2. Present Simple Tense with the verb **"HAS"** (He, She, It): dùng để hỏi ai đó có cái gì đó không đối với **chủ ngữ số ít**

Cấu trúc	Ví dụ	Trả lời
Dạng khẳng định: He/She/It + has + N...	You have an apple.	
Dạng phủ định: He/She/It + does not (doesn't) + N....	You do not (don't) have an apple.	
Dạng nghi vấn: Do + (He/She/It) + have + N....	Does she have an apple?	Yes, she does No, she does not (doesn't)

B. VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	Pot (n)	Nồi	8	Soup (n)	Canh
2	Stone (n)	Cục đá	9	Tomatoes (n)	Quả cà chua
3	Sausages (n)	Xúc xích	10	Cucumber (n)	Dưa leo
4	Food (n)	Thức ăn	11	Peach (n)	Quả đào
5	Carrots (n)	Củ cà rốt	12	Orange (n)	Quả cam
6	Onions (n)	Hành tây	13	Mango (n)	Quả xoài
7	Potatoes (n)	Khoai tây	14	Peach (n)	Quả đào

C. HOMEWORK